

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2703001715 cấp ngày 28/12/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2900859599 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Xuân Tự	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Ông Võ Văn Hiệp	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2018)
Ông Hoàng Trọng Diên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2018)
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Chương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đình Hùng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2018)
Ông Hoàng Trọng Diên	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2018)
Ông Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Đình Hưng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được lập ngày 13 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 10 cho thấy Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018 với số tiền là 624,8 triệu đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho năm 2018 theo Thông báo số 250/TB-CT ngày 24/01/2018 của Cục thuế Nghệ An là 3,38 tỷ đồng. Số tiền còn lại đang được Công ty phân ánh trên chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn.

Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường, chúng tôi không thể thu thập đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để có thể xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác của mỏ Châu Hồng phải nộp cho toàn bộ thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018 là bao nhiêu. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

- Công ty chưa trích đầy đủ chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đá đang được cấp phép khai thác theo các đề án về cải tạo phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phê duyệt. Nếu Công ty trích chi phí hoàn nguyên môi trường đầy đủ theo thời gian khai thác thì tổng chi phí hoàn nguyên môi trường cần trích bổ sung lũy kế đến 31/12/2018 là 1,21 tỷ đồng. Nếu công ty ghi nhận đầy đủ theo quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" sẽ tăng lên 1,21 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền tương ứng và trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" năm 2018 sẽ tăng lên 425 triệu đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau:

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển tên quyền khai thác đá vôi trắng tại mỏ đá Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (Chi tiết Thuyết minh số 31).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này về vấn đề Công ty xác định sai mức thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hàng hóa xuất khẩu dẫn tới phần thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ tương ứng đối với các sản phẩm xuất khẩu sẽ không được khấu trừ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3639-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.026.146.786	34.377.882.998
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.688.016.471	259.287.553
111 1. Tiền		1.688.016.471	259.287.553
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.141.697.851	22.684.823.586
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.603.620.312	22.243.274.763
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		133.885.250	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	486.616.414	573.972.948
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(82.424.125)	(132.424.125)
140 III. Hàng tồn kho	7	9.605.884.057	10.784.391.611
141 1. Hàng tồn kho		9.605.884.057	10.784.391.611
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		590.548.407	649.380.248
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	588.852.252	641.877.500
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.696.155	7.502.748
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.927.653.339	54.156.874.736
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.790.440.245	1.455.728.341
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	1.790.440.245	1.455.728.341
220 II. Tài sản cố định		43.317.601.954	49.467.898.514
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	40.962.162.915	46.954.037.683
222 - Nguyên giá		84.552.930.755	84.014.890.755
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(43.590.767.840)	(37.060.853.072)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	2.355.439.039	2.513.860.831
228 - Nguyên giá		3.200.254.101	3.200.254.101
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(844.815.062)	(686.393.270)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		131.863.047	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		131.863.047	-
260 IV. Tài sản dài hạn khác		5.687.748.093	3.233.247.881
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.687.748.093	3.233.247.881
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		85.953.800.125	88.534.757.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		39.025.814.325	40.915.694.197
310 I. Nợ ngắn hạn		35.670.616.714	36.578.394.197
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	18.711.786.223	14.392.727.413
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		210.091.700	244.621.900
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.724.039.226	3.485.128.430
314 4. Phải trả người lao động		2.553.067.516	5.807.062.335
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	419.545.024	224.953.229
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	450.755.602	732.999.913
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	10.598.547.526	11.683.947.834
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.783.897	6.953.143
330 II. Nợ dài hạn		3.355.197.611	4.337.300.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	2.713.500.000	4.337.300.000
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	641.697.611	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.927.985.800	47.619.063.537
410 I. Vốn chủ sở hữu		46.927.985.800	47.619.063.537
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu	17	28.500.000.000	28.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		28.500.000.000	28.500.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		10.503.374.795	9.925.898.014
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.924.611.005	9.193.165.523
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.865.142.012)	(1.238.812.266)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		10.789.753.017	10.431.977.789
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		85.953.800.125	88.534.757.734



Lưu Thị Thu
 Người lập biểu
 Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2019



Lưu Thị Thu
 Kế toán trưởng




 Lê Đình Hùng
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	144.586.012.825	147.497.010.879
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.586.012.825	147.497.010.879
11 3. Giá vốn hàng bán	20	82.351.013.110	88.324.704.717
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.234.999.715	59.172.306.162
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	89.009.112	205.207.717
22 6. Chi phí tài chính	22	1.454.069.159	915.707.845
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.245.280.711	726.879.006
25 7. Chi phí bán hàng	23	39.562.042.044	38.779.074.086
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.031.562.864	8.462.194.160
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.276.334.760	11.220.537.788
31 10. Thu nhập khác		11.920	205.222
32 11. Chi phí khác	25	830.301.169	211.071.908
40 12. Lợi nhuận khác		(830.289.249)	(210.866.686)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.446.045.511	11.009.671.102
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	656.292.494	577.693.313
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.789.753.017	10.431.977.789
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.336	3.132



Lưu Thị Thu
 Người lập biểu
 Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2019



Lưu Thị Thu
 Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
 (Theo phương pháp trực tiếp)

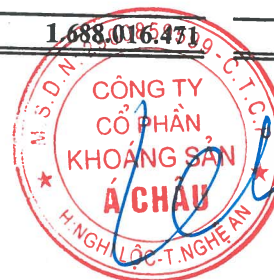
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	152.766.634.161	155.318.435.626
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(98.085.879.880)	(106.989.136.669)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(22.289.526.971)	(26.906.110.336)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.244.334.919)	(712.470.457)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(599.940.265)	(595.779.579)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	84.823.023	1.533.371.622
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16.098.541.847)	(9.525.326.239)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.533.233.302	12.122.983.968
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(538.040.000)	(9.691.014.094)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.983.994	5.862.084
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(533.056.006)	(9.685.152.010)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	37.083.879.226	43.656.071.052
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(39.974.488.231)	(38.966.267.310)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.680.667.500)	(9.975.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.571.276.505)	(5.285.196.258)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.428.900.791	(2.847.364.300)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	259.287.553	3.106.708.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(171.873)	(56.958)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.688.016.471	259.287.553



Luu Thị Thu
 Người lập biểu
 Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2019



Luu Thị Thu
 Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2703001715 cấp ngày 28/12/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2900859599 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.500.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Bán buôn và bán lẻ sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, do sự cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành tăng cao nên doanh thu sụt giảm so với năm 2017. Đồng thời trong năm 2018 sản lượng đá khai thác tại mỏ Châu Hồng giảm, Công ty phải mua ngoài bổ sung nguyên vật liệu sản xuất dẫn đến giá vốn tăng cao. Bên cạnh đó chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí cấp phép khai thác mỏ tăng lên so với năm 2017 làm giá thành trung bình tăng. Để khắc phục tình trạng này, Công ty đã ban hành quy chế lương mới nhằm giảm giá thành sản phẩm. Đồng thời, Công ty điều chỉnh hồi tố chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của năm 2017 vào Giá vốn hàng bán năm 2017, do đó lợi nhuận năm 2018 vẫn tăng so với năm 2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Quyền khai thác mỏ	20 năm
- Tài sản vô hình khác	06 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay và các chi phí sử dụng dịch vụ khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2018 là năm thứ 11 Công ty áp dụng mức thuế 10% và là năm thứ 07 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp. Theo đó thuế suất thuế TNDN sau ưu đãi năm 2018 của Công ty là 5%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	65.907.352	38.901.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.622.109.119	220.385.997
	1.688.016.471	259.287.553

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	3.290.278.000	-	4.905.172.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	2.407.174.255	-	1.130.232.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiến Hưng	2.283.321.051	-	1.392.460.051	-
Công ty TNHH Hiệp Mậu	2.202.494.243	-	647.484.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Hoá Chất Minh Khang	2.147.840.000	-	2.145.685.000	-
Các đối tượng khác	10.272.512.763	(82.424.125)	12.022.241.712	(132.424.125)
	22.603.620.312	(82.424.125)	22.243.274.763	(132.424.125)

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	161.700.000	-	251.000.000	-
Tạm ứng	98.925.735	-	172.940.283	-
Phải thu khác	225.990.679	-	150.032.665	-
	486.616.414	-	573.972.948	-

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký quỹ phục hồi môi trường	1.684.987.645	-	1.392.940.641	-
Lãi ký quỹ, phục hồi môi trường	105.452.600	-	62.787.700	-
	1.790.440.245	-	1.455.728.341	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	82.424.125	-	132.424.125	-
- Công ty TNHH Thuận Lợi	82.424.125	-	132.424.125	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.154.015.270	-	6.575.862.425	-
Công cụ, dụng cụ	50.212.377	-	139.245.127	-
Thành phẩm	3.384.784.627	-	4.052.412.276	-
Hàng hóa	16.871.783	-	16.871.783	-
	9.605.884.057	-	10.784.391.611	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.020.846.973	48.394.750.469	8.518.960.015	80.333.298	84.014.890.755
- Mua trong năm	-	193.800.000	296.590.000	47.650.000	538.040.000
- Phân loại lại	-	(110.863.133)	110.863.133	-	-
Số dư cuối năm	27.020.846.973	48.477.687.336	8.926.413.148	127.983.298	84.552.930.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.814.864.152	24.704.481.260	3.475.280.408	66.227.252	37.060.853.072
- Khấu hao trong năm	1.771.261.536	3.800.010.630	941.924.026	16.718.576	6.529.914.768
- Phân loại lại	-	(79.811.204)	79.811.204	-	-
Số dư cuối năm	10.586.125.688	28.424.680.686	4.497.015.638	82.945.828	43.590.767.840
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.205.982.821	23.690.269.209	5.043.679.607	14.106.046	46.954.037.683
Tại ngày cuối năm	16.434.721.285	20.053.006.650	4.429.397.510	45.037.470	40.962.162.915

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.292.350.273 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 6.357.923.424 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền Khai thác mỏ (*) VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	654.575.088	31.818.182	686.393.270
Khấu hao trong năm	158.421.792	-	158.421.792
Số dư cuối năm	812.996.880	31.818.182	844.815.062
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.513.860.831	-	2.513.860.831
Tại ngày cuối năm	2.355.439.039	-	2.355.439.039

(*) Quyền khai thác đối với mỏ đá hoa thuộc khu vực Bàn Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo giấy phép số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Quyền khai thác mỏ Châu Hồng bao gồm các chi phí thiết kế thi công mỏ, chi phí khảo sát thăm dò mỏ và các chi phí khác phục vụ hoạt động xin cấp phép mỏ đá.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 31.818.182 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.201.896	165.423.297
Chi phí bảo hiểm	55.827.166	71.621.556
Chi phí vận chuyển	223.145.455	350.288.177
Các khoản khác	20.677.735	54.544.470
	588.852.252	641.877.500
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.682.093	420.964.643
Chi phí sửa chữa	-	28.934.238
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng (i)	5.539.066.000	2.783.349.000
	5.687.748.093	3.233.247.881

(i) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng cụ thể như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	2.783.349.000	2.272.122.000
Phát sinh trong năm	-	1.136.061.000
- Theo Giấy phép khai thác khoáng sản	-	1.136.061.000
- Theo thông báo của Cục Thuế Nghệ An	3.380.551.000	-
+ Số đã nộp	1.136.061.000	-
+ Số chưa nộp	2.244.490.000	-
Số phân bổ trong năm	(624.834.000)	(624.834.000)
- Phân bổ vào chi phí sản xuất theo Giấy phép khai thác	(624.834.000)	(624.834.000)
Số dư cuối năm	5.539.066.000	2.783.349.000

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp phép khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại Khu vực Bàn Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An ("mỏ Châu Hồng"), tổng tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 12,497 tỷ đồng, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Số tiền này được phân bổ đều trong suốt thời hạn khai thác mỏ là 22 năm, số phân bổ vào chi phí sản xuất hàng năm là 624,834 triệu đồng.

Theo Thông báo số 250/TB-CT ngày 24/01/2018 của Cục thuế Nghệ An về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018 của mỏ Châu Hồng là 3,38 tỷ đồng. Từ năm 2018 trở đi, khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản này phụ thuộc vào thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Công ty tạm phân bổ chi phí cấp quyền khai thác vào giá thành sản xuất năm 2018 tương tự năm 2017. Khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại sẽ được phân bổ phù hợp sau khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	4.814.913.868	4.814.913.868	2.842.774.572	2.842.774.572
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	2.762.025.000	2.762.025.000	3.946.661.086	3.946.661.086
Công ty TNHH Chính Nghĩa	2.659.359.800	2.659.359.800	790.381.992	790.381.992
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	2.396.541.736	2.396.541.736	714.117.035	714.117.035
Các đối tượng khác	6.078.945.819	6.078.945.819	6.098.792.728	6.098.792.728
	18.711.786.223	18.711.786.223	14.392.727.413	14.392.727.413
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	696.666.668	696.666.668	443.333.331	443.333.331
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	8.857.976.050	8.857.976.050	10.292.320.332	19.150.296.382	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.202.171.784	1.202.171.784	-	1.202.171.784	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	-	-	26.994.490.159	18.019.742.633	8.974.747.526	8.974.747.526
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.623.800.000	1.623.800.000	1.623.800.000	1.623.800.000	1.623.800.000	1.623.800.000
	11.683.947.834	11.683.947.834	38.910.610.491	39.996.010.799	10.598.547.526	10.598.547.526
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	5.961.100.000	5.961.100.000	-	1.623.800.000	4.337.300.000	4.337.300.000
	5.961.100.000	5.961.100.000	-	1.623.800.000	4.337.300.000	4.337.300.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.623.800.000)	(1.623.800.000)	(1.623.800.000)	(1.623.800.000)	(1.623.800.000)	(1.623.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.337.300.000	4.337.300.000			2.713.500.000	2.713.500.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT442-AMC ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ quy đổi, mục đích để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm. Hình thức vay tín chấp. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 8.974.747.526 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii) Bao gồm các hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng cho vay 05/2017/5068/AMC ngày 29/06/2017, trong đó số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô số 33/HĐKT ngày 04/04/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 1.481.900.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 423.400.000 đồng).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5168/AMC ngày 05/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/07/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 1.844.500.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 527.000.000 đồng).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5268/AMC ngày 17/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 556.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua máy nén khí trục vít BKYC-12/12, máy khoan đá tự hành YC 910B theo hợp đồng mua bán số KS-201706001. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 277.960.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 185.360.000 đồng).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5368/AMC ngày 18/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 935.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua xe ô tô tải hiệu HOWO theo hợp đồng kinh tế số 1707/PT-AC/2017 ngày 17/07/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 467.540.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 311.640.000 đồng).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5370/AMC ngày 24/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua búa đập thủy lực JSUNG JSB 60D theo hợp đồng số 65/HĐKT ngày 21/07/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 75.000.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 50.000.000 đồng).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5069/AMC ngày 31/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 380.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua máy đào KOMATSU PC 200LC-LE theo hợp đồng mua bán số 14/HĐMB ngày 02/06/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 190.400.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 126.400.000 đồng).

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.204.645.858	3.059.980.895	6.167.060.102	-	97.566.651
Thuế xuất, nhập khẩu	7.502.748	-	897.608.284	891.801.691	1.696.155	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.252.236	664.905.356	599.940.265	-	72.217.327
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.310.000	583.978.366	575.816.346	-	10.472.020
Thuế tài nguyên	-	101.888.278	1.648.898.834	1.516.189.983	-	234.597.129
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	148.096.500	254.349.432	384.871.432	-	17.574.500
Các loại thuế khác	-	20.935.558	284.275.682	258.289.641	-	46.921.599
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	-	4.312.987.466	2.068.297.466	-	2.244.690.000
	7.502.748	3.485.128.430	11.706.984.315	12.462.266.926	1.696.155	2.724.039.226

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số thuế còn phải nộp tại 31/12/2018 là có thuế phải nộp tăng thêm năm 2018 so với năm 2017 theo thông báo số 250/TB-CT ngày 24/01/2018 của Cục thuế Nghệ An. Công ty tạm thời chưa nộp số tăng thêm này theo văn bản số 4740/UBND-KT ngày 02/07/2018 của UBND Tỉnh Nghệ An. Cụ thể, UBND tỉnh đề nghị Cục thuế tỉnh Nghệ An chưa thực hiện cưỡng chế thuế đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà các doanh nghiệp khai thác đá trắng còn nợ, đồng thời tạm nộp theo khung giá của năm 2017.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.780.096	17.931.949
Chi phí vận chuyển	135.047.730	132.952.728
Chi phí hoa hồng môi giới	181.018.182	-
Chi phí phải trả khác	84.699.016	74.068.552
	419.545.024	224.953.229

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thù lao HĐQT, BKS	258.349.003	247.292.621
Kinh phí công đoàn	60.664.522	6.918.214
Bảo hiểm xã hội	-	79.839.573
Bảo hiểm y tế	-	14.583.172
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.281.524
Phải trả Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	131.742.077	336.169.049
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	41.915.760
	450.755.602	732.999.913

b) Phải trả khác là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

131.742.077	336.169.049
--------------------	--------------------

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	361.201.065	-
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	280.496.546	-
	641.697.611	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	28.500.000.000	8.820.532.346	11.406.038.477	48.726.570.823
Lãi trong năm trước	-	-	10.431.977.789	10.431.977.789
Phân phối lợi nhuận	-	1.105.365.668	(12.644.850.743)	(11.539.485.075)
Số dư cuối năm trước	28.500.000.000	9.925.898.014	9.193.165.523	47.619.063.537
Lãi trong năm nay	-	-	10.789.753.017	10.789.753.017
Phân phối lợi nhuận	-	577.476.781	(12.058.307.535)	(11.480.830.754)
Số dư cuối năm	28.500.000.000	10.503.374.795	7.924.611.005	46.927.985.800

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		12.058.307.535
Trích quỹ đầu tư phát triển	4,79%	577.476.781
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00%	1.205.830.754
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	2,49%	300.000.000
Chi trả cổ tức	82,72%	9.975.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	11.400.000.000	40,00	11.400.000.000	40,00
Các cổ đông khác	17.100.000.000	60,00	17.100.000.000	60,00
	28.500.000.000	100,00	28.500.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	28.500.000.000	28.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	28.500.000.000	28.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.975.000.000	9.975.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.975.000.000	9.975.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.975.000.000	9.975.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.975.000.000	9.975.000.000
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.503.374.795	9.925.898.014
	10.503.374.795	9.925.898.014

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất của Công ty Phát triển khu công nghiệp Nghệ An tại khu công nghiệp xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An và được UBND tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621731 ngày 31/07/2013. Mục đích sử dụng đất là để xây dựng nhà máy Chế biến bột đá vôi trắng siêu mịn. Diện tích đất thuê là 40.441 m², thời hạn thuê đến ngày 16/02/2054. Tiền thuê đất từ ngày 01/03/2017 theo Thông báo số 3447/TB - CT ngày 28/09/2017 của Cục thuế Nghệ An là 1.552 đồng/1m²/1 năm, thời gian ổn định đơn giá thuê đất là 5 năm kể từ ngày 01/03/2017. Tiền thuê đất trả hàng năm.

Công ty được cấp phép khai thác đối với mỏ đá hoa thuộc khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo giấy phép số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Trong đó, diện tích khu vực khai thác là 12ha và thời hạn khai thác được cấp phép 22 năm kể từ ngày ký giấy phép.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	8.621,47	1.506,79

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.738.420.899	16.167.398.923
Doanh thu bán thành phẩm	139.794.455.562	131.219.740.919
Doanh thu vận chuyển	53.136.364	109.871.037
	144.586.012.825	147.497.010.879

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.356.869.744	12.403.959.278
Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.949.901.640	75.852.681.883
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.241.726	68.063.556
	82.351.013.110	88.324.704.717

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	47.648.894	45.791.184
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.360.218	153.644.915
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.771.618
	89.009.112	205.207.717

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.245.280.711	726.879.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	202.093.424	174.723.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.182.793	-
Chi phí tài chính khác	5.512.231	14.104.910
	1.454.069.159	915.707.845

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	1.670.820.666	1.259.948.133
Chi phí nhân công	440.347.000	354.236.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.299.015.696	34.148.921.323
Chi phí khác bằng tiền	3.151.858.682	3.015.968.630
	39.562.042.044	38.779.074.086

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	540.454.488	583.819.143
Chi phí nhân công	5.478.241.796	5.326.588.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	853.459.332	595.312.111
Thuế, phí và lệ phí	130.104.432	66.619.000
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(50.000.000)	39.727.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.536.593	741.256.036
Chi phí khác bằng tiền	1.414.766.223	1.108.872.508
	9.031.562.864	8.462.194.160

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	467.172.466	182.065.873
Phạt bồi thường hợp đồng	296.685.800	-
Các khoản khác	66.442.903	29.006.035
	830.301.169	211.071.908

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.446.045.511	11.009.671.102
Các khoản điều chỉnh tăng	1.679.938.766	536.598.426
- <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	154.227.602	146.105.588
- <i>Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp</i>	467.172.466	179.357.938
- <i>Chi phí không được trừ</i>	1.058.538.698	211.134.900
Các khoản điều chỉnh giảm	(134.389)	7.596.726
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền</i>	(134.389)	7.596.726
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.125.849.888	11.553.866.254
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (10%)	1.312.584.989	1.155.386.625
Thuế TNDN được giảm (giảm 50%)	(656.292.495)	(577.693.313)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	656.292.494	577.693.313
Truy thu, phạt thuế TNDN	8.612.862	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.252.236	25.338.502
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(599.940.265)	(595.779.579)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	72.217.327	7.252.236

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.789.753.017	10.431.977.789
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	(1.281.000.000)	(1.505.830.753)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.508.753.017	8.926.147.036
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.336	3.132

(*) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi lấy theo tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua cho năm 2017 và dự kiến cho năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2018 - 2022 số 03/AMC-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2018.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.384.325.674	33.200.685.195
Chi phí nhân công	17.501.521.346	23.142.172.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.688.336.560	6.254.449.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.102.683.094	46.108.363.771
Chi phí khác bằng tiền	14.243.253.951	16.096.285.648
	126.920.120.625	124.801.957.290

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.688.016.471	-	259.287.553	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.880.676.971	(82.424.125)	24.272.976.052	(132.424.125)
	26.568.693.442	(82.424.125)	24.532.263.605	(132.424.125)
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			13.312.047.526	16.021.247.834
Phải trả người bán, phải trả khác			19.162.541.825	15.125.727.326
Chi phí phải trả			419.545.024	224.953.229
			32.894.134.375	31.371.928.389

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.688.016.471	-	-	1.688.016.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.007.812.601	-	1.790.440.245	24.798.252.846
	24.695.829.072	-	1.790.440.245	26.486.269.317
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	259.287.553	-	-	259.287.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.684.823.586	-	1.455.728.341	24.140.551.927
	22.944.111.139	-	1.455.728.341	24.399.839.480

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	10.598.547.526	2.713.500.000	-	13.312.047.526
Phải trả người bán, phải trả khác	19.162.541.825	-	-	19.162.541.825
Chi phí phải trả	419.545.024	-	-	419.545.024
	30.180.634.375	2.713.500.000	-	32.894.134.375
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	11.683.947.834	4.337.300.000	-	16.021.247.834
Phải trả người bán, phải trả khác	15.125.727.326	-	-	15.125.727.326
Chi phí phải trả	224.953.229	-	-	224.953.229
	27.034.628.389	4.337.300.000	-	31.371.928.389

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.083.879.226	43.656.071.052

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	39.974.488.231	38.966.267.310

31 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang hoạt động khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời hạn khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Đến thời điểm 31/12/2018, Giấy phép này chưa được chuyển tên quyền khai thác cho Công ty. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới do các thủ tục khá phức tạp và mất nhiều thời gian.

Công ty ghi nhận phí cấp quyền khai thác hàng năm theo Thông báo của cơ quan thuế địa phương (Thông qua Tổng Công ty Hợp tác kinh tế) do Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp của mỏ đá này.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu lĩnh vực chính là sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	126.135.668.000	18.450.344.825	144.586.012.825
Giá vốn hàng bán	73.737.261.926	8.613.751.184	82.351.013.110
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<u>52.398.406.074</u>	<u>9.836.593.641</u>	<u>62.234.999.715</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ			669.903.047
Tài sản bộ phận	21.490.487.287	1.113.133.025	22.603.620.312
Tài sản không phân bổ	-	-	63.350.179.813
Tổng tài sản	<u>21.490.487.287</u>	<u>1.113.133.025</u>	<u>85.953.800.125</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	78.877.500	131.214.200	210.091.700
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	38.815.722.625
Tổng nợ phải trả	<u>78.877.500</u>	<u>131.214.200</u>	<u>39.025.814.325</u>

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn		
Chi phí cấp quyền khai thác		459.884.004	150.882.000
Chi phí thuê xe và máy móc		2.090.000.004	2.089.999.995
Cổ tức được nhận		3.990.000.000	3.990.000.000
Các khoản khác		397.533.904	336.169.049

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cho người bán		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	696.666.668	443.333.331
Phải trả khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	131.742.077	336.169.049

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	652.393.141	452.683.066
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	887.267.444	819.391.415

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố để phù hợp với số liệu so sánh năm nay:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán					
Thuế và các khoản phải nộp	313	3.485.128.430	619.986.418	2.865.142.012	(3)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.193.165.523	12.058.307.535	(2.865.142.012)	(3)
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	88.324.704.717	86.612.778.669	1.711.926.048	(1)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	577.693.313	663.289.615	(85.596.302)	(2)

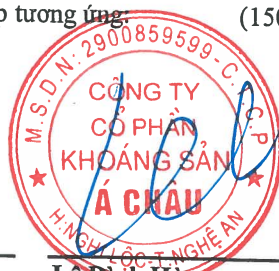
Cụ thể:

- (1): Điều chỉnh hồi tố thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ năm 2017.
- (2): Điều chỉnh thuế TNDN tương ứng của thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ năm 2017.
- (3): Bao gồm:
 - Điều chỉnh hồi tố thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ năm 2017: 1.711.926.048 VND
 - Điều chỉnh hồi tố thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ năm 2016: 1.304.012.912 VND
 - Điều chỉnh hồi tố thuế TNDN năm 2016 và năm 2017 phải nộp tương ứng: (150.796.948) VND


 Lưu Thị Thu
 Người lập biểu

Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2019


 Lưu Thị Thu
 Kế toán trưởng


 Lê Đình Hùng
 Giám đốc



Số: **54** /AMC

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ của
kiểm toán viên trên BCTC năm 2018

Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Á Châu (mã chứng khoán AMC) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 130319.001/BCTC-KT1 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ngày 13 tháng 03 năm 2019 có nêu ý kiến ngoại trừ tại thời điểm 31/12/2018 liên quan đến các vấn đề sau:

* *“Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 10 cho thấy Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018 với số tiền là 624,8 triệu đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho năm 2018 theo Thông báo số 250/TB-CT ngày 24/01/2018 của Cục thuế Nghệ An là 3,38 tỷ đồng. Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên chi tiêu Chi phí trả trước dài hạn. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường, chúng tôi không thể thu thập đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để có thể xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác của mỏ Châu Hồng phải nộp cho toàn bộ thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018 là bao nhiêu. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty”*

=> Công ty ghi nhận nghĩa vụ phải nộp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm theo số thông báo của cơ quan thuế. Vì tiền phí cấp quyền này nộp liên tục trong vòng 11 năm nên theo nguyên tắc doanh thu phù hợp chi phí, đơn vị đang theo dõi số đã nộp lũy kế trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn, đồng thời phân bổ vào



chi phí trong kỳ với mức phân bổ theo phương pháp đường thẳng của tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong giấy phép (tính theo đơn giá tối thiểu tại thời điểm phê duyệt) trên thời hạn khai thác là 20 năm, không tính thời gian xây dựng cơ bản mỏ (tương ứng mỗi năm là 624,8 triệu đồng). Ngày 12/05/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 44/2017/TT-BTC về việc ban hành khung giá tính thuế tài nguyên, theo quy định tại thông tư này, đơn giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với đá hoa trắng sản xuất bột canxi carbonat cao hơn rất nhiều so với trước đây của Tỉnh Nghệ An nên dẫn đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với loại khoáng sản đá hoa trắng từ năm 2018 tăng đột biến, tăng hơn 3 lần so với mức mà các năm trước phải đóng. Điều này khiến cho đơn vị cũng như các doanh nghiệp cùng ngành trên địa bàn gặp phải khó khăn, thậm chí nhiều doanh nghiệp phải ngừng khai thác. Nhận thấy sự bất cập của thông tư 44, ngày 15/09/2017, UBND tỉnh Nghệ An đã có Công văn đề nghị Bộ Tài chính xem xét sửa đổi một số mức giá để tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư này. Trên cơ sở đề nghị của tỉnh Nghệ An và tỉnh Yên Bái, ngày 23/02/2018, Bộ Tài chính đã có Công văn số 2151/BTC-TCT gửi đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Yên Bái, đồng thời ngày 12/04/2018, Tổng Cục thuế cũng có công văn số 1288/TCT-CS gửi Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa huyện Quỳnh Hợp - Nghệ An, theo đó hiện nay Bộ Tài chính đang nghiên cứu, xem xét, sửa đổi, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên kèm theo Thông tư 44. Trong thời gian chờ Bộ Tài chính xem xét, sửa đổi, UBND tỉnh Nghệ An cũng đã có công văn số 1878/UBND-KT, nêu rõ: “Để giải quyết khó khăn trước cho các doanh nghiệp khai thác, chế biến đá hoa trắng trên địa bàn, UBND tỉnh Nghệ An kính đề nghị Bộ Tài chính, Tổng Cục thuế cho phép các đơn vị khai thác, chế biến đá hoa trắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An được tạm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018 (hạn nộp trước 31/3/2018 theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP) theo mức thu của năm 2017 và sau khi có văn bản điều chỉnh, nếu số phải nộp tăng thì các doanh nghiệp sẽ nộp vào NSNN số còn thiếu không phải tính tiền chậm nộp, nếu số phải nộp giảm thì trừ vào số phải nộp của kỳ sau.” Trong quá trình Tổng Cục Thuế lấy ý kiến, rà soát và điều chỉnh khung giá tính thuế tài nguyên ban hành theo Thông tư 44/2017/TT-BTC, UBND tỉnh Nghệ An đã có văn bản số 4740/UBND-KT ngày 02/07/2018 gửi Cục Thuế Nghệ An, theo đó đề nghị Cục Thuế Nghệ An chưa thực hiện cưỡng chế thuế đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà các doanh nghiệp khai thác đá hoa trắng còn nợ năm 2018 tăng thêm so với năm 2017.

Trên tinh thần này, Công ty chúng tôi đã tiến hành nộp tiền cấp quyền năm 2018 theo mức nộp như của năm 2017, đồng thời tiếp tục ghi nhận vào chi phí trong kỳ với mức phân bổ theo phương pháp đường thẳng của tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong giấy phép trên thời hạn khai thác là 20 năm, không tính thời gian xây dựng cơ bản mỏ (tương ứng mỗi năm là 624,8 triệu đồng). Sau khi Bộ Tài Chính ban hành văn bản mới sửa đổi Thông tư 44, Công ty chúng tôi sẽ xem xét điều chỉnh lại để phù hợp với quy định hiện hành.

*** “Công ty chưa trích đầy đủ chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đã đang được cấp phép khai thác theo các đề án về cải tạo phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phê duyệt. Nếu Công ty trích chi phí hoàn nguyên môi trường đầy đủ theo thời gian khai thác thì tổng chi phí hoàn nguyên môi trường cần trích bổ sung lũy kế đến 31/12/2018 là 1,21 tỷ đồng. Nếu công ty ghi nhận đầy đủ theo quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán, chi tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” sẽ tăng lên 1,21 tỷ đồng, chi tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi số tiền tương ứng và trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018, chi tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế” năm 2018 sẽ tăng lên 425 triệu đồng.”*

=> Theo các đề án cải tạo phục hồi môi trường Công ty lập và đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại 2 mỏ Châu Quang, Châu Hồng lần lượt là: 2.970.580.511 VND và 2.580.248.000 VND. Từ năm 2018, chúng tôi đã tiến hành trích dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường, số tiền đã trích lũy kế đến 31/12/2018 là 641.697.611 VND, tương ứng với thời gian trích từ năm 2018 đến hết thời gian được quyền khai thác. Chúng tôi cho rằng việc ghi nhận như hiện tại là hoàn toàn phù hợp với hoạt động của Công ty.

Trên đây là các giải trình của Công ty chúng tôi về các kết luận ngoại trừ của đơn vị kiểm toán đã kiểm toán BCTC năm 2018 của đơn vị, rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ của Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



LÊ ĐÌNH HÙNG